

PHÂN BỐ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của UBND phường)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi 06 tháng cuối năm	Số điều chỉnh, bổ sung	Dự toán điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
I	Chi quốc phòng và an ninh	6.676.081		6.676.081	
1	Văn phòng HĐND&UBND	6.276.081		6.276.081	
	Chi an ninh	2.989.821		2.989.821	
	Chi quốc phòng	3.286.260		3.286.260	
2	Dự toán chưa phân bổ	400.000		400.000	
	Chi quốc phòng	200.000		200.000	
	Chi an ninh	200.000		200.000	
II	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (NS cấp)	110.971.480	4.691.376	115.662.856	
II.1	Sự nghiệp giáo dục mầm non	20.730.682	1.012.298	21.742.980	
1	Trường Mẫu giáo Sao Mai	5.272.496	394.401	5.666.897	Bao gồm dự toán 06 tháng đầu năm 2025
2	Trường Mẫu giáo Sao sáng	3.726.467	127.230	3.853.697	
3	Trường Mẫu giáo Phước Bình	4.074.686	209.561	4.284.247	
4	Trường Mẫu giáo Hương Sen	2.569.380	125.150	2.694.530	
5	Trường Mẫu giáo Bình Minh	5.087.653	155.956	5.243.609	
II.2	Sự nghiệp giáo dục tiểu học	45.889.140	2.304.339	48.193.479	
1	Trường TH Lê Hồng Phong	9.793.368	374.840	10.168.208	
2	Trường TH Phan Bội Châu	7.857.708	595.261	8.452.969	
3	Trường TH Trương Vĩnh Ký	10.633.612	537.202	11.170.814	
4	Trường TH Long Giang	5.982.165	321.333	6.303.498	
5	Trường TH Chu Văn An	11.622.287	475.703	12.097.990	
II.3	Sự nghiệp giáo dục THCS	39.654.067	1.821.759	41.475.826	
1	Trường THCS Phước Bình	10.831.470	470.115	11.301.585	
2	Trường THCS Long Phước	14.513.943	722.270	15.236.213	
3	Trường TH và THCS Bình Sơn	14.308.654	629.374	14.938.028	
II.4	Sự nghiệp đào tạo	4.697.591	(447.020)	4.250.571	
	Dự toán đã chi 06 tháng đầu năm trước sắp xếp	273.642		273.642	
1	Văn phòng HĐND&UBND	500.000		500.000	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	150.000		150.000	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		107.200	107.200	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công		13.400	13.400	
5	Dự toán chưa phân bổ	3.773.949	(567.620)	3.206.329	
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		450.000	450.000	
1	Trung tâm phục vụ hành chính công		450.000	450.000	
IV	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin và thể thao	1.100.000	255.000	1.355.000	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	650.000	255.000	905.000	
2	Dự toán chưa phân bổ	450.000		450.000	
V	Chi phát thanh truyền hình	100.000		100.000	
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	100.000		100.000	
VI	Chi các hoạt động kinh tế	12.555.939	1.144.682	13.700.621	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	6.195.740	144.682	6.340.422	
2	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam	152.939		152.939	
3	Văn phòng Đảng ủy phường	134.907		134.907	
4	Văn phòng HĐND&UBND	3.001.161	146.139	3.147.300	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.875.137	1.153.861	3.028.998	

6	Trung tâm phục vụ hành chính công	196.055		196.055	
7	Dự toán chưa phân bổ	1.000.000	(300.000)	700.000	
VI	Chi sự nghiệp môi trường	3.715.787		3.715.787	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.715.787		2.715.787	
2	Dự toán chưa phân bổ	1.000.000		1.000.000	
VII	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	30.708.941	7.156.113	37.865.054	
1	Văn phòng HĐND&UBND	9.481.037	870.261	10.351.298	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.777.014	246.180	3.023.194	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.767.734	1.688.789	4.456.523	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.490.315	99.070	1.589.385	
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	4.421.828	2.153.999	6.575.827	
6	Văn phòng Đảng ủy phường	6.377.000	2.164.736	8.541.736	
7	Dự toán chưa phân bổ	3.394.013	(66.922)	3.327.091	
VIII	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	4.136.312	5.154.388	9.290.700	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.136.312	5.031.195	9.167.507	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		393	393	
	Dự toán chưa phân bổ		122.800	122.800	
IX	Chi khác	100.000	138.368	238.368	
Tổng cộng		170.064.540	18.989.927	189.054.467	